

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN SHG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ KHÁCH SẠN SHG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SHG HOTEL MANAGEMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SHG HOTEL MANAGEMENT INVESTMEN., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110645716

**3. Ngày thành lập:** 11/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Ngân Plaza, số 125 Hoàng Ngân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912035062

Fax:

Email: shgmanagementinvestmentjsc@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                           | 4632     |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                             | 4633     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                          | 4651     |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                           | 4652     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                     | 4659     |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                   | 8230     |
| 8.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                             | 8292     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá Công ty kinh doanh<br>- Ủy thác mua bán hàng hóa<br>Điều 28 155 Luật Thương mại 2005 | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | <p>Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các cơ sở và việc cung cấp các dịch vụ đáp ứng nhu cầu về thưởng thức văn hoá và giải trí cho khách hàng;</li> <li>- Tổ chức các buổi trình diễn kịch trực tiếp, các buổi hoà nhạc và opera hoặc các tác phẩm khiêu vũ và các tác phẩm sân khấu khác.</li> </ul> <p>(Không gồm kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Không kinh doanh các hoạt động kinh doanh và dịch vụ nhà nước cấm hoặc hạn chế)</p>                                                                                                                                                                        | 9000 |
| 11. | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9102 |
| 12. | <p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);</li> <li>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che</li> <li>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;</li> <li>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;</li> <li>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên</li> </ul> <p>(Trừ hoạt động của các sàn nhảy, phòng hát karaoke; trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng; Không gồm các hoạt động kinh doanh và dịch vụ nhà nước cấm hoặc hạn chế)</p> | 9329 |
| 13. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9610 |
| 14. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9620 |
| 15. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9631 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (trừ hoạt động làm cháy máu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9633 |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.</li> <li>- Hoạt động công nghiệp phần cứng</li> <li>- Hoạt động công nghiệp phần mềm</li> <li>- Hoạt động công nghiệp nội dung</li> </ul> <p>Điều 8, Điều 9, Điều 10, Nghị định 71/2007/NĐ-CP<br/>Quy Định Chi Tiết Và Hướng Dẫn Thực Hiện Một Số Điều Của Luật Công Nghệ Thông Tin Về Công Nghiệp Công Nghệ Thông Tin</p> | 6209        |
| 20. | <p>Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động tư vấn đầu tư<br/>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6619        |
| 21. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh bất động sản</li> <li>- Hoạt động quản lý nhà, chung cư</li> </ul> <p>Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810(Chính) |
| 22. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết: Môi giới bất động sản Tư vấn bất động sản<br/>Dịch vụ Quản lý bất động sản;<br/>Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch Bất động sản<br/>(Không bao gồm hoạt động đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất)</p> <p>Điều 3, Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014</p>                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820        |
| 23. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý<br/>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020        |
| 24. | <p>Quảng cáo<br/>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 25. | <p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br/>(trừ thông tin phục vụ điều tra)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 26. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 27. | <p>Hoạt động nhiếp ảnh<br/>(trừ Hoạt động của phóng viên ảnh.)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7420        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                                      | 7490 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 33. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng | 1079 |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 35. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                  | 4799 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 38. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô                                                                                            | 4933 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(không bao gồm hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                    | 5222 |
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;<br>- Logistics;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229 |
| 43. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Khách sạn).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống,<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng,<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ trên cơ sở nhượng quyền                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 48. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5820 |
| 49. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7721 |
| 50. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7722 |
| 51. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7729 |
| 52. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 53. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 54. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế<br>Điều 30 Luật Du lịch 2017                                                                                                                                | 7912                                                                |
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                             | 7990                                                                |
| 56. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                         | 8110                                                                |
| 57. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                           | 8130                                                                |
| 58. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                           | 8211                                                                |
| 59. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                        | 8219                                                                |
| 60. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ, hàng nông, lâm sản                                                                                                                                                                      | 3290                                                                |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh vàng miếng, kinh doanh súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí) | 4773                                                                |
| 62. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai , xây dựng , phòng cháy chữa cháy , bảo vệ môi trường , các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                 | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 700.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAN ĐỨC<br>BÌNH | Số 43 ngõ 125<br>đường Núi Trúc,<br>Phường Kim Mã,<br>Quận Ba Đình,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 70.000        | 700.000.000              | 10,000       | 0010830512<br>23                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Tổng số                            | 70.000        | 700.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | DƯƠNG ĐẠI<br>LÂM | CH 1107, N01-<br>T4 khu Đoàn<br>Ngoại Giao,<br>Phường Xuân<br>Tảo, Quận Bắc<br>Từ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 105.000       | 1.050.000.000            | 15,000       | 0140800133<br>55                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          | Tổng số                            | 105.000       | 1.050.000.000            | 15,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐỒNG VĂN THỨC      | Phòng 12A10 Tháp D, tòa C3 Starcity Center, số 119 đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 140.000 | 1.400.000.000 | 20,000 | 036077000244 |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Tổng số                   | 140.000 | 1.400.000.000 | 20,000 |              |
|   |                    |                                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 4 | LÊ SỸ QUYÊN        | Phòng 1105 ĐNB chung cư Sunrise No3A, KĐT M Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 105.000 | 1.050.000.000 | 15,000 | 038078002819 |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Tổng số                   | 105.000 | 1.050.000.000 | 15,000 |              |
|   |                    |                                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 5 | NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG | Số 209 đường An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                      | Cổ phần phổ thông         | 70.000  | 700.000.000   | 10,000 | 027080000046 |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                                     | Tổng số                   | 70.000  | 700.000.000   | 10,000 |              |
|   |                    |                                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |



|   |                    |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 6 | NGUYỄN TRỌNG LƯỢNG | P1810-HH2 Bắc Hà, KĐTMT Phùng Khoang, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 70.000  | 700.000.000   | 10,000 | 027079000390 |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Tổng số                   | 70.000  | 700.000.000   | 10,000 |              |
|   |                    |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |
| 7 | NGUYỄN VĂN HẢO     | Số 747 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 140.000 | 1.400.000.000 | 20,000 | 001081002922 |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                      | Tổng số                   | 140.000 | 1.400.000.000 | 20,000 |              |
|   |                    |                                                                                                      |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ SỸ QUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 23/06/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038078002819

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phòng 1105 ĐNB chung cư Sunrise No3A, KĐT M Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 1105 ĐNB chung cư Sunrise No3A, KĐT M Sài Đồng, Phường Phúc Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN HẢO

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 24/01/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001081002922

Ngày cấp: 21/06/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 747 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 747 đường Ngô Gia Tự, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội